

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GIỒNG TRÔM  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2022/DS-ST

Ngày: 30-6-2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hồng Đăng.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Phượng

2. Bà Nguyễn Thị Phương Nga

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Phượng Tường, Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa:** Bà Ngô Thị Mỹ Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 139/2021/TLST–DS ngày 23 tháng 6 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2022/QĐST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông **Hồ Văn T**, sinh năm: 1965.

Địa chỉ: ấp Hưng An Tây, xã H, huyện G, tỉnh B.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Hồ Văn T:*

Bà **Trần Thị Thanh T**, sinh năm: 1986.

Địa chỉ: 198A ấp 1, xã P, thành phố T, tỉnh B

**2. Bị đơn:** Bà **Bùi Thị Ngân H**, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: ấp Hưng An Tây, xã H, huyện G, tỉnh B.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** ông **Nguyễn Mộng H1**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: ấp Hưng An Tây, xã H, huyện G, tỉnh B.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị Ngân H và ông Nguyễn Mộng H1:*

Ông **Lê Minh T**, sinh năm: 1995.

Địa chỉ: 30/1 ấp Quí Đức A, xã Q, huyện T, tỉnh B.

Tại phiên tòa sơ thẩm, tất cả có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn ngày 10/6/2021 các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Hồ Văn T là bà Trần Thị Thanh T trình bày:*

Do quan hệ quen biết nên ngày 29/8/2019 (âl) ông T cho bà H vay số tiền 225.000.000 đồng, bà H có viết và ký tên vào giấy nhận nợ. Tuy hai bên không ghi

cụ thể lãi suất nhưng có thỏa thuận miệng lãi suất là 1,66%/tháng. Do bà H đóng lãi đầy đủ đối với khoản vay trên nên trong năm 2020 ông T tiếp tục cho bà H vay tiền nhiều lần. Các lần vay cụ thể như sau:

Chiều ngày 18/11/2020 (âl) ông T cho bà H vay số tiền 420.000.000 (bốn trăm hai mươi triệu) đồng.

Ngày 22/11/2020 (âl), buổi sáng ông T cho bà H vay số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, buổi chiều vay số tiền 420.000.000 (bốn trăm hai mươi triệu) đồng.

Ngày 23/11/2020 (âl), buổi sáng bà H vay số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, buổi chiều vay thêm 480.000.000 (bốn trăm tám mươi triệu) đồng.

Trưa ngày 24/11/2020 (âl) bà H vay số tiền 110.000.000 (một trăm mười triệu) đồng.

Ngày 25/11/2020 (âl) bà H vay số tiền 55.950.000 (năm mươi lăm triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng.

Ngày 26/11/2020 (âl) ông T cho bà H vay 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

Ngày 30/11/2020 (âl) bà H vay số tiền 170.000.000 (một trăm bảy mươi triệu) đồng.

Ngày 01/12/2020 (âl), buổi sáng bà H vay 270.000.000 (hai trăm bảy mươi triệu) đồng, buổi chiều vay số tiền 580.000.000 (năm trăm tám mươi triệu) đồng.

Ngày 02/12/2020 (âl), buổi sáng bà H vay số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, buổi trưa vay số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng.

Đến ngày 11/03/2021 (âl), bà H và ông T có chốt tổng số tiền bà H vay của ông T trong năm 2020 là 3.905.950.000 (ba tỷ chín trăm lẻ năm triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng và bà H có viết và ký tên vào giấy nhận nợ. Các lần vay tiền trong năm 2020 đều có giấy tờ, do bà H và ông T chốt nợ và bà H viết giấy nhận nợ mới và các giấy nợ cũ ông T cũng đã cung cấp cho Tòa án. Như vậy, tổng cộng số tiền ông T cho bà H vay là 4.130.950.000 đồng. Tất cả các lần vay trên hai bên đều thỏa thuận lãi suất 1,66%/tháng; thời hạn vay của các lần vay đều là 15 ngày. Mục đích vay của bà H vay tiền là để đáo hạn ngân hàng, cho người khác vay lại. Bà H đóng lãi đầy đủ cho ông T của các khoản vay đến ngày 11/3/2021 (âl) thì không đóng lãi nữa, cũng không trả khoản tiền vốn nào.

Các lần cho vay tiền thì ông T đều giao tiền mặt trực tiếp cho bà H, do bà H có quan hệ quen biết thân thiết với vợ của ông T nên ông T tin tưởng nên không có người chứng kiến. Ông T nhận thấy bà H có đủ điều kiện kinh tế để trả các khoản nợ vay nên ông T mới cho bà H vay tiền nhiều lần như trên.

Sau khi chốt nợ vào ngày 11/3/2021 (âl) thì ông T đã nhiều lần đến gặp bà H yêu cầu trả nợ nhưng bà H cứ lẩn tránh. Ông Nguyễn Mộng H1 là chồng của bà H. Tuy các lần bà H vay tiền và nhận tiền không có mặt của ông H1 nhưng mục đích bà H vay tiền là để đáo hạn ngân hàng là khoản nợ chung của vợ chồng nên ông H1 cùng phải có nghĩa vụ liên đới với bà H trả tiền cho ông T.

Bà H vay tiền của ông T nhưng không trả nên quyền lợi của ông T bị xâm phạm. Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Bùi Thị Ngân H và ông Nguyễn Mộng H1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông T tổng số tiền vốn vay là 4.130.950.000 đồng. Đồng thời yêu cầu tính lãi theo lãi suất hai bên thỏa thuận là

1,66%/tháng từ ngày 11/3/2021 (âl) đến khi trả hết nợ. Tạm tính lãi từ ngày 11/3/2021 (âl) đến ngày 11/4/2021 (âl) là  $4.130.950.000 \times 01 \text{ tháng} \times 1,66\% = 68.573.000$  đồng.

Như vậy, tổng số tiền bà H và ông H1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông T tạm tính đến ngày 11/4/2021 (âl) là 4.199.523.000 (bốn tỷ một trăm chín mươi chín triệu năm trăm hai mươi ba nghìn) đồng.

*Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị Ngân H là ông Lê Minh T trình bày:*

Bà H có nhận được đơn khởi kiện của ông Hồ Văn T về việc ông T yêu cầu bà H trả cho ông T số tiền vốn vay là 4.130.950.000 đồng, tiền lãi từ ngày 11/3/2021 (âl) đến ngày 11/4/2021 (âl) là 68.573.000 (sáu mươi tám triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn) đồng. Đối với yêu cầu của ông T thì bà H không đồng ý, bà H chỉ thừa nhận có vay của ông T số tiền 225.000.000 đồng vào ngày 29/8/2019 (âl) và bà H có viết và ký tên vào giấy nhận nợ. Mục đích bà H vay tiền của ông T là để trả nợ cho người khác. Hai bên không thỏa thuận lãi suất nhưng sau khi vay tiền thì ông T nói với bà H lãi suất là 15%/tháng, bà H không đồng ý nên không trả lãi cho ông T. Khoản nợ 3.905.950.000 đồng ngày 11/3/2021 (âl) là do ông T tính lãi của khoản tiền 225.000.000 đồng với mức lãi suất 15%/tháng. Tuy nhiên, đối với giấy nợ 11/3/2021 (âl) thì bà H không có ý kiến.

Bà H khẳng định chỉ nợ ông T số tiền 225.000.000 đồng và đồng ý có trách nhiệm trả cho ông T số tiền này, bà H đồng ý trả lãi theo quy định pháp luật từ ngày vay đến ngày Tòa án xét xử vụ án.

*Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Mộng H1 là ông Phan Trường Khang, ông Lê Minh T:*

Ông Nguyễn Mộng H1 và bà Bùi Thị Ngân H có sống chung nhưng không phải là vợ chồng, không có đăng ký kết hôn tại bất kỳ cơ quan nào. Bà H vay tiền ông H1 hoàn toàn không biết. Ông H1, bà H sử dụng tiền riêng để sinh hoạt. Hiện ông H1 và bà H không còn chung sống, bà H bỏ đi đâu ông H1 không biết. Ông T khởi kiện yêu cầu ông H1 phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà H trả tiền vay là tiền lãi cho ông T thì ông H1 không đồng ý.

Tại phiên tòa:

Người đại diện của nguyên đơn trình bày: ông T yêu cầu bà H và ông H1 liên đới trả số tiền vốn vay là 4.130.950.000 đồng và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày ông T có đơn khởi kiện là ngày (10/6/2021) đến ngày 10/6/2022 với số tiền 411.442.000 đồng, tổng cộng là 4.542.392.000 đồng.

Người đại diện của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Bà H chỉ thừa nhận có nợ ông T số tiền 225.000.000 đồng và đồng ý trả cho ông T số tiền này, đồng thời trả lãi từ ngày vay đến ngày Tòa án xét xử với mức lãi suất 10%/năm. Đối với khoản vay 3.905.950.000 đồng thì bà H xác định bà không có vay tiền của ông T và không đồng ý trả số tiền này. Đối với biên nhận ngày 11/3/2021 (âl) thì bà H không có ý kiến. Khi vay tiền bà H và ông T không thỏa thuận thời hạn trả cũng không thỏa thuận lãi suất.

Ông H1 không biết việc bà H vay tiền của ông T nên ông H1 không đồng ý liên đới cùng bà H trả tiền cho ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu:

1. Về tố tụng:

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Ông Hồ Văn T và bà Trần Thị Thanh T (đại diện theo ủy quyền của ông T), ông Lê Minh T (đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị Ngân H và ông Nguyễn Mộng H1) đã tuân thủ và thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

2. Về nội dung:

Căn cứ vào Điều 463, 466, 468 BLDS, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Văn T.

Buộc bà Bùi Thị Ngân H có trách nhiệm trả cho ông T số tiền vốn vay là 4.130.950.000 (bốn tỷ một trăm ba mươi triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng; tính lãi suất từ ngày 10/6/2021 đến ngày 10/6/2022 với mức lãi suất 0,83%/tháng.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Hồ Văn T về việc yêu cầu ông Nguyễn Mộng H1 có nghĩa vụ liên đới với cùng bà Bùi Thị Ngân H trả tiền cho ông Hồ Văn T.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Hồ Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Bùi Thị Ngân H và ông Nguyễn Mộng H1. Bà H là bị đơn, ông H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án cư trú tại ấp Hưng An Tây, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi của số tiền vốn vay với mức lãi suất 0.83%/tháng từ ngày 10/6/2021 (ngày có đơn khởi kiện) đến ngày 10/6/2022. Xét thấy, thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên căn cứ vào khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và xem xét.

[2] Về nội dung vụ án:

Ông Hồ Văn T khởi kiện yêu cầu bà Bùi Thị Ngân H và ông Nguyễn Mộng H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T tổng số tiền vốn vay là 4.130.950.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0,83%/ tháng của khoản nợ vay từ ngày 10/6/2021 đến ngày 10/6/2022. Bà Bùi Thị Ngân H chỉ thừa nhận có vay của ông T số tiền 225.000.000 đồng vào ngày 29/8/2019 (âl) và đồng ý trả cho ông T số tiền này, đồng ý trả tiền lãi cho ông T với mức lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày vay đến ngày Tòa án xét xử vụ án.

Căn cứ nguyên đơn khởi kiện là:

Giấy mượn tiền ngày 29/8/2019 (âl), có nội dung: “*Hôm nay, ngày 29-8-2019. Tôi có mượn của Anh Toàn số tiền 225.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu)*” (BL85).

Giấy mượn tiền ngày 11/3/2021 (âl), có nội dung: “*Hôm nay, ngày 11-3-2021. Tôi có mượn của Anh Toàn số tiền 3.905.950.000đ (Ba tỷ chín trăm lẻ năm triệu chín năm năm chục nghìn đồng)*” (BL86).

Cả 02 giấy mượn tiền đều có chữ ký, chữ viết họ tên Bùi Thị Ngân H.

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đều thống nhất vào ngày 29/8/2019 (âl) bà H có vay của ông T số tiền 225.000.000 đồng và bà H đồng ý có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền này. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông T đối với hợp đồng vay ngày 29/8/2019 (âl) là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.2] Đối hợp đồng vay ngày 11/3/2021 (âl) với số tiền 3.905.950.000 đồng thì trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bà H cho rằng đây là khoản tiền lãi của của số tiền vốn vay 225.000.000 đồng ngày 29/8/2019 (âl) ông T tính với mức lãi suất 15%/tháng. Tại phiên tòa, ông T cho rằng bà H không có ý kiến gì đối với giấy mượn tiền này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà Bùi Thị Ngân H tại 02 giấy mượn tiền nêu trên. Theo Kết luận giám định số 453/2021/GĐTL ngày 03/01/2022 của Công an tỉnh Bến Tre (BL97) thì xác định chữ ký và chữ viết phía dưới nội dung “Người mượn” trong 02 giấy mượn tiền là của bà Bùi Thị Ngân H. Phía bị đơn không chứng minh được số tiền 3.905.950.000 đồng là số tiền lãi mà ông T tính với mức lãi suất 15%/ tháng của số tiền vốn vay 225.000.000 đồng. Do đó có căn cứ xác định giữa ông T và bà H có xác lập hợp đồng vay tiền ngày 11/3/2021 (âl).

Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự xác định việc vay tiền giữa ông T và bà H là hợp đồng vay tài sản và có sự ràng buộc quyền và nghĩa vụ của các bên. Do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền vốn vay khi đến hạn là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay được quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, vì vậy ông T yêu cầu bà H trả số tiền vốn vay còn nợ là 4.130.950.000 (bốn tỷ một trăm ba mươi triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về lãi suất: Nguyên đơn ông T cho rằng khi cho bà H vay tiền thì hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất là 1,66%/tháng và bà H có trả lãi đầy đủ của các khoản vay đến ngày 11/3/2021 (âl) thì không trả lãi tiếp. Bị đơn cho rằng khi vay tiền hai bên không thỏa thuận về lãi nhưng sau đó ông T yêu cầu trả lãi với mức lãi suất là 15%/ tháng, bà H không đồng ý nên không trả lãi cho ông T. Tại phiên tòa, ông T trình bày hai bên vay tiền không thỏa thuận lãi suất. Tuy nhiên, cả ông T, bà H đều không có chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Khoản 4 Điều 466 quy định “*Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự trên số tiền chậm trả*

*tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác..”*. và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tại thời điểm trả nợ*”. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bà H trả lãi của số tiền vốn vay với mức lãi suất 0,83%/ tháng. Xét thấy, do bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với khoản vay với mức lãi suất 0,83%/tháng tương đương (10%/năm) tính từ ngày 10/6/2021 cho đến ngày đến ngày 10/6/2022 với số tiền 411.442.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 466, 468 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận.

[2.4] Về trách nhiệm liên đới: Ông T yêu cầu bà H và ông H1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số nợ như đã nêu trên vì ông cho rằng ông H1 bà H là vợ chồng, mục đích bà H vay tiền để trả nợ ngân hàng. Ông H1 cho rằng ông không biết bà H vay tiền của ông T nên ông H1 không đồng ý liên đới cùng bà H trả tiền cho ông T. Qua xác minh tại địa phương thì xác định ông Nguyễn Mộng H1 và bà Bùi Thị Ngân H không có kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hưng Nhượng (BL 127). Mặc khác, các hợp đồng vay mượn tiền mà nguyên đơn làm căn cứ khởi kiện đều không có chữ ký của ông H1. Do đó, ông T yêu cầu ông H1 có nghĩa vụ liên đới với bà H trả cho ông khoản nợ trên là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, ông Hồ Văn T khởi kiện yêu cầu bà Bùi Thị Ngân H có nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi là có cơ sở phù hợp với quy định tại Điều 466, 468 của Bộ luật Dân sự 2015 nên được chấp nhận. Buộc bà Bùi Thị Ngân H có nghĩa vụ trả cho ông Hồ Văn T số tiền nợ gốc là 4.130.950.000 đồng (bốn tỷ một trăm ba mươi triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng và 411.442.000 đồng đồng tiền lãi suất, tổng cộng là 4.542.392.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc ông Nguyễn Mộng H1 có nghĩa vụ liên đới với bà H trả cho ông H1 số tiền nợ này.

[3]. *Về án phí:*

Do yêu cầu của ông T được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí là 112.542.392 đồng trên số tiền buộc trả là 4.542.392.000 đồng.

Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 280, 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hồ Văn T đối với bị đơn bà Bùi Thị Ngân H về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

2. Buộc bà Bùi Thị Ngân H có nghĩa vụ trả cho ông Hồ Văn T số tiền vốn vay là 4.130.950.000 (bốn tỷ một trăm ba mươi triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng và 411.442.000 (bốn trăm mười một triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn) đồng tiền lãi suất, tổng cộng là 4.542.392.000 (bốn tỷ năm trăm bốn mươi hai triệu ba trăm chín mươi hai nghìn) đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Hồ Văn T về việc buộc ông Nguyễn Mộng H1 phải có trách nhiệm liên đới với bà Bùi Thị Ngân H trả cho Hồ Văn T số tiền vốn vay và tiền lãi như trên.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Bùi Thị Ngân H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 112.542.392 (một trăm mười hai triệu năm bốn mươi hai nghìn ba trăm chín mươi hai) đồng và còn phải nộp đủ số tiền này.

Ông Hồ Văn T không phải chịu án phí nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.099.000 (năm mươi sáu triệu không trăm chín mươi chín nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008460 ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo đối với bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Lê Thị Hồng Đang**